

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức
người dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 của Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 10/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Kế hoạch số 133-KH/TU ngày 25/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TU;

Căn cứ Kế hoạch số 5374/KH-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 10/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2316/TTr-SNV ngày 11/11/2022;

Theo tinh thần thống nhất của tập thể lãnh đạo UBND tỉnh và Ban cán sự đảng UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 21/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022 - 2025.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được phê duyệt tại Quyết định này để triển khai thực hiện công tác tuyển dụng theo quy định của pháp luật hiện hành và thẩm quyền được phân cấp; gắn với sắp xếp, bố trí đội ngũ công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp, bảo đảm thực hiện đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 21-NQ/TU ngày 10/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Trường hợp trong năm lộ trình không tổ chức tuyển dụng hoặc có tổ chức tuyển dụng nhưng không tuyển đủ chỉ tiêu được phê duyệt thì chuyển số chỉ tiêu chưa tuyển dụng sang kỳ tuyển dụng tiếp theo.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- CPVP;
- Lưu: VT, NCKS (A).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tân

Phụ lục
CHỈ TIÊU, LỘ TRÌNH TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH QUẢNG NAM, GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày...../11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình biên chế, số lượng người làm việc năm 2022			Số công chức/viên chức người DTTS hiện có	Số lượng tinh giản biên chế, nghỉ hưu đến năm 2025	Chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS				
		Số lượng biên chế/người làm việc được giao	Số lượng biên chế/người làm việc đã tuyển dụng	Số lượng biên chế/người làm việc chưa tuyển dụng			Tổng chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	I	2	3	4=2-3	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11
I	SỞ, BAN, NGÀNH	9141	7832	1309	592	335	66	2	25	32	7
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	249	180	69	0	6	1	1	0	0	0
	Tổ chức hành chính	67	63	4	0	2	1	1	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	182	117	65	0	4	0	0	0	0	0
2	Sở Giao thông vận tải	64	57	7	0	4	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	56	52	4	0	4	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	8	5	3	0	0	0	0	0	0	0
3	Sở Khoa học và Công nghệ	53	43	10	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	33	32	1	0	0	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	20	11	9	0	0	0	0	0	0	0
4	Sở Ngoại vụ	17	15	2	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	17	15	2	0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	555	458	97	20	53	5	0	4	1	0
	Tổ chức hành chính	437	382	55	19	51	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	118	76	42	1	2	5	0	4	1	0
6	Sở Xây dựng	53	42	11	0	3	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	37	35	2	0	3	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	16	7	9	0	0	0	0	0	0	0
7	Sở Công Thương	72	64	8	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	52	50	2	0	0	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	20	14	6	0	0	0	0	0	0	0
8	Sở Tư pháp	69	59	10	4	3	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	31	30	1	2	2	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	38	29	9	2	1	0	0	0	0	0
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	94	83	11	2	0	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	69	67	2	2	0	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	25	16	9	0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Thông tin và Truyền thông	26	23	3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	26	23	3	0	0	0	0	0	0	0
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	3249	3036	213	173	73	15	0	0	15	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình biên chế, số lượng người làm việc năm 2022			Số công chức/viên chức người DTTS hiện có	Số lượng tinh giản biên chế, nghỉ hưu đến năm 2025	Chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS				
		Số lượng biên chế/người làm việc được giao	Số lượng biên chế/người làm việc đã tuyển dụng	Số lượng biên chế/người làm việc chưa tuyển dụng			Tổng chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tổ chức hành chính	49	44	5	0	4	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	3200	2992	208	173	69	15	0	0	15	0
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73	62	11	1	2	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	54	52	2	1	2	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	19	10	9	0	0	0	0	0	0	0
13	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	178	150	28	0	9	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	63	58	5	0	5	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	115	92	23	0	4	0	0	0	0	0
14	Sở Nội vụ	84	74	10	1	3	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	69	66	3	1	2	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	15	8	7	0	1	0	0	0	0	0
15	Sở Tài chính	63	59	4	0	1	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	63	59	4	0	1	0	0	0	0	0
16	Sở Y tế	4050	3266	784	386	170	41	0	20	15	6
	Tổ chức hành chính	60	56	4	0	7	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	3990	3210	780	386	163	41	0	20	15	6
17	Thanh Tra Tỉnh	37	36	1	0	0	1	0	0	0	1
	Tổ chức hành chính	37	36	1	0	0	1	0	0	0	1
18	Ban Dân tộc	20	19	1	4	3	3	1	1	1	0
	Tổ chức hành chính	20	19	1	4	3	3	1	1	1	0
19	Văn phòng UBND tỉnh	75	57	18	0	4	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	59	48	11	0	4	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	16	9	7	0	0	0	0	0	0	0
20	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	60	49	11	1	1	0	0	0	0	0
	Tổ chức hành chính	45	41	4	1	1	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	15	8	7	0	0	0	0	0	0	0
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH	688	523	165	6	22	8	3	3	2	0
1	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	125	105	20	1	10	0	0	0	0	0
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	94	81	13	2	5	5	0	3	2	0
3	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	31	21	10	1	0	3	3	0	0	0
4	Trường Đại học Quảng Nam	162	110	52	0	1	0	0	0	0	0
5	Trường Cao đẳng Quảng Nam	276	206	70	2	6	0	0	0	0	0
III	UBND CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO	5087	4183	904	1771	120	248	24	56	78	90
1	Bắc Trà My	1154	1053	101	190	21	31	0	7	11	13
	Tổ chức hành chính	90	86	4	17	0	1	0	0	1	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tình hình biên chế, số lượng người làm việc năm 2022			Số công chức/viên chức người DTTS hiện có	Số lượng tinh giản biên chế, nghỉ hưu đến năm 2025	Chỉ tiêu, lộ trình tuyển dụng công chức, viên chức người DTTS				
		Số lượng biên chế/người làm việc được giao	Số lượng biên chế/người làm việc đã tuyển dụng	Số lượng biên chế/người làm việc chưa tuyển dụng			Tổng chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Đơn vị sự nghiệp công lập	1064	967	97	173	21	30	0	7	10	13
2	Đông Giang	737	586	151	319	18	11	8	2	1	0
	Tổ chức hành chính	90	79	11	34	0	6	5	1	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	647	507	140	285	18	5	3	1	1	0
3	Nam Giang	820	739	81	444	37	37	5	4	17	11
	Tổ chức hành chính	90	84	6	34	6	5	4	0	0	1
	Đơn vị sự nghiệp công lập	730	655	75	410	31	32	1	4	17	10
4	Nam Trà My	951	600	351	206	27	116	1	28	38	49
	Tổ chức hành chính	90	72	18	22	2	17	0	5	1	11
	Đơn vị sự nghiệp công lập	861	528	333	184	25	99	1	23	37	38
5	Phước Sơn	752	604	148	207	11	42	2	12	11	17
	Tổ chức hành chính	90	84	6	28	4	5	1	0	1	3
	Đơn vị sự nghiệp công lập	662	520	142	179	7	37	1	12	10	14
6	Tây Giang	673	601	72	405	6	11	8	3	0	0
	Tổ chức hành chính	90	79	11	42	0	0	0	0	0	0
	Đơn vị sự nghiệp công lập	583	522	61	363	6	11	8	3	0	0
	Tổng cộng	14916	12538	2378	2369	477	322	29	84	112	97